

-(으)ㄴ/는 형국이다

cực diện đang mang hình thái như vậy

Mô tả cách sự việc được sắp đặt dưới góc nhìn của người quan sát. 형국 (hình cực) nghĩa là hình thái mà một tình huống đã hình thành — và từ này thuộc về phân tích và bình luận.

Cách kết hợp

Loại từ	Dạng	Ví dụ
Động từ	-는 형국이다	밀리다 → 밀리는 형국이다
Tính từ	-(으)ㄴ 형국이다	팽팽하다 → 팽팽한 형국이다
Kết thúc bằng ㄹ	≡ rơi	만들다 → 만드는 형국이다
Văn phong	bình luận, phân tích	chính trị, thị trường
Khoảng cách	형국 là danh từ	밀리는 형국이다
Cho biết sự thiếu hụt	-(으)ㄴ/는 실정이다	예산이 부족한 실정이다

Khi nào dùng

Hình thức theo hệ thống định ngữ: động từ dùng -는 형국이다, tính từ dùng -(으)ㄴ 형국이다. Gốc có ㄹ thì rơi ㄹ, và 형국 là danh từ nên cần khoảng cách.

Người nói đang đứng ngoài và mô tả một khuôn mẫu: 여당이 수세에 몰리는 형국이다. Đây là ngôn ngữ của bình luận chính trị và thị trường.

Vì 형국 nghĩa là một hình thái, mệnh đề thường được hiểu theo nghĩa bóng — sự việc được sắp đặt như thế điều đó đang xảy ra.

So với -(으)ㄴ/는 실정이다, vốn cho biết sự thiếu hụt, 형국이다 trung tính: nó gọi tên một cực diện mà không phán nắn gì.

Ví dụ trong câu

- 1

여당이 수세에 몰리는 형국입니다.
Đảng cầm quyền đang ở thế bị lép vế.
- 2

양측이 팽팽하게 맞서는 형국이다.
Hai bên đang đối đầu ngang ngửa nhau.
- 3

공급이 수요를 따라가지 못하는 형국이었다.
Nguồn cung đã không theo kịp nhu cầu.
- 4

시장이 한쪽으로 쏠리는 형국을 보이고 있다.
Thị trường đang cho thấy xu hướng nghiêng rõ rệt về một phía.
- 5

부품까지 직접 만드는 형국이라 비용 구조가 독특하다.
Họ rất cuộc tự làm cả linh kiện, tạo nên một cơ cấu chi phí khác thường.
- 6

서로 눈치만 보는 형국이 이어지고 있다.
Thế giằng co dè chừng lẫn nhau vẫn đang tiếp diễn.

So sánh với

-(으)ㄴ/는 실정이다
Cặp cần phân biệt rõ. 실정이다 cho biết sự thiếu hụt và ngụ ý có điều gì đó không ổn; 형국이다 mô tả cực diện một cách trung tính.
예산이 부족한 실정이다. (ngân sách đang thiếu) / 밀리는 형국이다. (tình hình là như vậy)

-(으)ㄴ/는 격이다
격이다 đưa ra đánh giá thông qua một hình ảnh ví von, thường mang tính phê phán; 형국이다 mô tả hình thái mà không đánh giá.
계란으로 바위 치는 격이다. (vô ích) / 맞서는 형국이다. (đang đối đầu nhau)

-는 중이다
중이다 nói một hành động đang diễn ra; 형국이다 nói toàn bộ tình hình đã mang một hình thái nhất định.
협상하는 중이다. (họ đang đàm phán) / 맞서는 형국이다. (họ đang bế tắc)

Lưu ý

- X

부품까지 직접 만들**는** 형국이다.
- O

부품까지 직접 만**드**는 형국이다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ bị rơi ㄹ trước -는, như mọi nơi khác trong hệ thống định ngữ.
- X

저는 요즘 바쁜 형국**입니다**.
- O

저는 요즘 바**쁘**니다.
형국 mô tả một cực diện quan sát từ bên ngoài. Dùng cho một ngày của chính bạn thì nghe rất vô lý.
- X

여당이 수세에 몰리**는** 형국**입니다**.
- O

여당이 수세에 몰리**는** 형국**입니다**.
형국 là danh từ và cần khoảng cách sau định ngữ.